

# PHƯƠNG TIỆN BIỂU ĐẠT HÀNH VI TỪ CHỐI TRỰC TIẾP LỜI ĐỀ NGHỊ CỦA NGƯỜI VIỆT

Vương Thị Hải Yến<sup>a\*</sup>

*<sup>a</sup>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam*

*\*Tác giả liên hệ: Email: vuongyencdsp@gmail.com*

## Lịch sử bài báo

Nhận ngày 26 tháng 08 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 10 năm 2018 | Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 10 năm 2018

---

## Tóm tắt

*Hành vi từ chối, giống như các hành vi khác, xuất hiện ở tất cả các ngôn ngữ. Nó được dùng để biểu thị sự không chấp nhận một thay đổi nào đó theo hướng đã được đề xuất (như yêu cầu, đề nghị, mời rủ, gợi ý...) trong quan hệ giao tiếp hội thoại. Hành vi từ chối thường được người Việt sử dụng phổ biến thông qua hai phương tiện biểu thị chính là phương tiện ngữ pháp và phương tiện từ vựng dưới dạng trực tiếp hay gián tiếp. Trong bài viết này tác giả trình bày các phương tiện biểu đạt hành vi từ chối trực tiếp lời đề nghị được làm gì đó cho ai của người Việt.*

**Từ khóa:** Hành vi từ chối; Hành vi từ chối lời đề nghị; Lời đề nghị; Phương tiện biểu đạt; Từ chối trực tiếp.

---

---

Mã số định danh bài báo: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhdl/article/view/498>

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2018 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC-ND 4.0

## EXPRESSING FORMULAS OF DIRECT REFUSALS OF OFFERS BY VIETNAMESE

Vuong Thi Hai Yen<sup>a\*</sup>

<sup>a</sup>University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Hanoi, Hanoi, Vietnam

\*Corresponding author: Email: [vuongyencdsp@gmail.com](mailto:vuongyencdsp@gmail.com)

### Article history

Received: August 26<sup>th</sup>, 2018

Received in revised form: October 19<sup>th</sup>, 2018 | Accepted: October 29<sup>th</sup>, 2018

---

### Abstract

*Refusals, like other speech acts, occur in all languages. They are used to express the declination of requests, offers, invitations, and suggestions, etc., in conversations. Refusal is commonly expressed by the Vietnamese through two direct or indirect means of expression, including grammatical structures and semantic formulas. This study focuses on formulas expressing indirect refusals of offers by Vietnamese.*

**Keywords:** Direct refusal; Expressing formulas; Offers; Speech act of refusal; Speech act of refusal of offers.

---

---

Article identifier: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhdl/article/view/498>

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2018 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC-ND 4.0

## 1. DẪN NHẬP

Hành vi từ chối, theo Brown và Levinson (1978), là một hành vi đe dọa thể diện điển hình. Vì hành vi từ chối biểu thị ý chí của bản thân người nói không tiếp nhận, từ chối lời mời của người nghe làm tổn hại đến tính hợp tác giữa người nói và người nghe nên đe dọa thể diện dương tính (xâm phạm nguyện vọng muốn được người khác tiếp nhận, ưa thích). Do đó, người từ chối phải điều chỉnh bằng những quan hệ và cách thức khác nhau ở các cộng đồng có nền văn hoá khác nhau. Hành vi từ chối được thể hiện qua các phương tiện chính là phương tiện ngữ pháp và phương tiện từ vựng dưới dạng trực tiếp hay gián tiếp. Bài viết này trình bày các phương tiện biểu đạt hành vi từ chối trực tiếp lời đề nghị được làm gì đó cho ai của người Việt có trong 13 tác phẩm văn học Việt Nam và một số bộ phim Việt được phát sóng trên Đài Truyền hình Việt Nam.

## 2. LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU VỀ HÀNH VI TỪ CHỐI

Nghiên cứu hành vi từ chối đã được thực hiện khá nhiều ở những nước nói tiếng Anh trên thế giới. Beebe, Takahashi, và Uliss (1990) đã đưa ra các công thức ngữ nghĩa (*semantic formula*) để cấu tạo nên hành vi từ chối. Một số nghiên cứu về hành vi từ chối trong các bối cảnh liên văn hóa và không phải bản ngữ cũng được thực hiện khá nhiều. Trong các tình huống cụ thể, Harford và Harlig (1992) phát hiện cả sinh viên bản ngữ và sinh viên không là người bản ngữ đều đưa ra lời giải thích khi từ chối. Tuy nhiên, so với người bản ngữ, người học tiếng Anh có xu hướng sử dụng các chiến lược lảng tránh nhiều hơn. Beckers (1999) thấy rằng người Mỹ thay đổi chiến lược từ chối dựa theo địa vị xã hội (cao, thấp, ngang bằng) chứ không phải là khoảng cách xã hội (người lạ, người quen, và thân mật), trong khi người Đức thay đổi chiến lược từ chối của mình theo khoảng cách xã hội, chứ không phải là vị thế xã hội. Félix-Brasdefer (2003) đưa ra sáu tình huống khác nhau (hai lời mời, hai yêu cầu, và hai đề xuất) xét ở góc độ vị thế xã hội (ngang bằng hoặc cao hơn) và phát hiện thấy chuyển dịch ngữ dụng âm tính trong tần số, nội dung, và quan điểm xã hội khi thực hiện các chiến lược từ chối. Honglin (2007, tr. 67) đã kết luận rằng quyền lực xã hội là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc lựa chọn chiến lược từ chối của người Trung Quốc, trong khi đó khoảng cách xã hội đóng vai trò quan trọng nhất trong việc lựa chọn chiến lược từ chối của người Mỹ.

Ở Việt Nam, cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về lời từ chối. Phan (2001) đã dựa vào bảng điều tra sử dụng ba tình huống giao tiếp trên kết quả điều tra 100 người sinh sống ở miền Bắc Việt Nam và 100 người bản ngữ Anh sinh sống tại Anh, Mỹ, và Úc đã chỉ ra được một số điểm tương đồng và khác biệt dưới góc độ dụng học và văn hóa. Vũ (2003) đã chỉ ra có sáu chiến lược lịch sự trong hành vi từ chối lời cầu khiến. Nguyễn (2004), thông qua tư liệu 1500 phiếu khảo sát, đã chỉ ra được 23 chiến lược từ chối trong tiếng Việt. Trần (2005) và Ngô (2015) nghiên cứu về hành vi từ chối lời cầu khiến ở góc độ cấu trúc – ngữ nghĩa – ngữ dụng, ở bình diện giao tiếp ngôn ngữ, các phát ngôn từ chối thuộc lượt lời thứ hai của đoạn thoại cầu khiến. Nguyễn (2006) đã đề cập tới vấn đề giao thoa văn hóa trong hành vi từ chối lời thỉnh cầu (*request*), chỉ ra sự tương đồng và dị biệt giữa yếu tố giới tính, khoảng cách xã hội, và vị thế xã hội trong thể hiện hành vi từ chối thỉnh cầu bằng tiếng Anh của người Úc và

người Việt học tiếng Anh. Kết quả cho thấy, xét về góc độ quyền lực, người Úc có xu hướng sử dụng các chiến lược từ chối trực tiếp nhiều hơn người Việt.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển kết quả của các công trình đi trước, đặc biệt, công thức ngữ nghĩa cấu thành nên hành vi từ chối của Beebe và ctg. (1990) đã trở thành nền tảng cho các nghiên cứu sau này.

### 3. HÀNH VI ĐỀ NGHỊ VÀ HÀNH VI TỪ CHỐI LỜI ĐỀ NGHỊ

#### 3.1. Hành vi đề nghị

Theo Hornby (2003, tr. 1052) “*Offer means an act of saying that you are willing to do something for somebody or give something to somebody*” (tạm dịch là “Đề nghị nghĩa là hành động nói rằng bạn sẵn sàng làm điều gì đó cho ai đó hoặc cho ai đó cái gì”). Theo Từ điển tiếng Việt do Hoàng (2006, tr. 308) chủ biên thì hành động đề nghị là “...yêu cầu, thường là việc riêng, và mong được chấp nhận ...”. Như vậy, mục đích của hành động đề nghị là hướng tới hành động tương lai của người nói. Nói chung, trong bất kỳ xã hội nào, mọi người đều có xu hướng hợp tác với nhau và giúp đỡ nhau. Một cá nhân làm những việc vì lợi ích của người khác để thể hiện thái độ thân thiện và hợp tác ví dụ như đề nghị được làm việc gì đó cho ai.

Theo phân loại hành vi ngôn ngữ (HVNN) của Searle (1969) thì hành vi đề nghị được làm gì đó cho ai (*offer*) thuộc nhóm *cam kết* (*commissives*). Trong đó, người nói cam kết thực hiện một hành động trong tương lai có lợi cho người nghe. Hướng khớp ghép là hiện thực – lời, người nói muốn hiện thực được thay đổi theo mong muốn của mình. Điều kiện chân thực là ý định thực hiện hành động của người nói. Nội dung mệnh đề là hành động tương lai của S (người nói). Khi sử dụng động từ đề nghị được làm gì đó cho ai (*offer*), người nói thường hạ thấp mình một chút, nhún nhường để tỏ ra lịch sự mặc dù vị thế xã hội cao hơn, ngang bằng hay thấp đều có thể sử dụng được nó. Sự phân biệt này cho thấy hành vi đề nghị được làm gì đó cho ai (*offer*) khác với hành vi thỉnh cầu ai đó làm gì cho mình (*request*). Theo sự phân loại HVNN của Searle (1975), hành vi thỉnh cầu ai đó làm gì cho mình (*request*) thuộc nhóm *điều khiển* (*directives*), trong đó người nói dùng ngôn từ để khiến người nghe thực hiện một hành vi nào đó theo ý của mình, có lợi cho người nói.

- Ví dụ 1: Cuộc thoại giữa Khuynh với Luân tại văn phòng làm việc (Nguyễn, 2015, tr. 392):

“Trung tá Khuynh: *Dạ, để tôi cùng đi với thiếu tá...*

Luân nhã nhặn: *Khỏi phiền trung tá.*”

Trong ví dụ trên, với vị thế xã hội của thiếu tá Luân cao hơn trung tá Khuynh, thiếu tá Luân đã đưa ra lời từ chối trực tiếp “*Khỏi phiền trung tá.*” rất quyết đoán và dứt khoát, ngôn từ đưa ra không có các yếu tố có nghĩa tình thái. Do vậy, ít nhiều có nguy cơ đe dọa đến thể diện của đối ngôn.

### 3.2. Hành vi từ chối lời đề nghị

Theo Hornby (2003, tr. 551), “*Refusing an offer means saying or showing that you do not want to do or accept the offer of someone*” (tạm dịch là “*Từ chối một lời đề nghị có nghĩa là nói hoặc thể hiện rằng bạn không muốn hoặc từ chối thực hiện một đề nghị nào đó*”). Như vậy, có thể thấy hành vi từ chối (HVTC) lời đề nghị là hành vi hồi đáp đối với hành vi đề nghị tiền vị được làm gì đó cho ai theo hướng không chấp thuận, không đáp ứng những nội dung mà phía đề nghị đề xuất ngay tại thời điểm đề xuất. Với ý nghĩa này thì HVTC lời đề nghị có thể là hồi đáp trực tiếp bằng động từ ngữ vi hoặc các từ phủ định, cũng có thể là hồi đáp từ chối gián tiếp bằng lời trì hoãn hoặc đưa ra phương án thay thế. Trong Ví dụ 1 ở trên, thiếu tá Luân đã từ chối trực tiếp lời đề nghị của trung tá Khuynh là “*Khởi phiên trung tá*”.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dưới đây là các phương tiện từ vựng được dùng để biểu đạt hành vi từ chối trực tiếp lời đề nghị trong tiếng Việt bao gồm: (i) Phương tiện từ vựng với động từ ngữ vi (*performative verbs*), từ ngữ chuyên dùng để biểu đạt hành vi tại lời từ chối lời đề nghị như: Không/thôi/không được; và (ii) Phương tiện cú pháp, với ba kiểu kết cấu chuyên biệt: Kết cấu (S<sub>chủ ngữ</sub> +) KHÔNG + V, kết cấu KHÔNG BAO GIỜ/CHẴNG BAO GIỜ và thành phần trung tâm và thành phần mở rộng... trong 13 tác phẩm văn học Việt Nam, các đoạn thoại trong phim truyền hình và đoạn thoại tự nhiên.

### 4.1. Phương tiện từ vựng biểu đạt hành vi từ chối trực tiếp lời đề nghị trong tiếng Việt

#### 4.1.1. Động từ ngữ vi (*performative verbs*)

Động từ ngữ vi (ĐTNGV) là một loại động từ đặc biệt được dùng để chỉ thái độ của người nói đối với việc thực hiện hành động nào đó. Theo Austin (1962), biểu thức ngữ vi tường minh là những biểu thức có động từ ngữ vi. Động từ “từ chối” trong tiếng Việt trong phát ngôn từ chối nhằm thực hiện hành vi không chấp nhận, bác bỏ một cách tường minh. Thực tế cho thấy, rất ít khi người Việt sử dụng ĐTNGV này để biểu đạt từ chối lời đề nghị.

- Ví dụ 2: Cuộc thoại giữa Quý và thầy Chí khi hai người đang cưới ngựa trên đường (Lê, 2011, tr. 74):

“Quý: *Thầy có thể cho tôi theo phụ giúp thầy được không?*”

Chí: *Thầy từ chối. Vất vả lắm. Em kham làm sao được.*”

Trong đoạn thoại trên, vai giao tiếp của Quý thấp hơn so với Chí thể hiện qua cách xưng hô (thầy – tôi, thầy – em). Chí đã từ chối trực tiếp lời đề nghị của Quý “*Thầy từ chối*” và kèm theo lý do “*Vất vả lắm. Em kham làm sao được.*” để làm giảm nhẹ bớt sự căng thẳng, cũng như giữ thể diện cho đối ngôn.

#### 4.1.2. Từ phủ định KHÔNG/THÔI

Trong tiếng Việt, từ phủ định KHÔNG/THÔI được dùng diễn đạt trong các trường hợp sau:

- Ví dụ 3: Cuộc thoại giữa Dung và Đọt tại phòng khách (Xuân, 2005, tr. 270):

“Dung: *Chú yên tâm, cháu sẽ giúp chú tìm cách nhắn tin cho thím ấy...*”

Đọt: *Không!... Nếu cháu thật sự giúp chú thì... có thể tìm một người ở gần hơn, chú đoán là sát ngay đây thôi.*”

Ví dụ 3 ở trên cho thấy, với vai giao tiếp cao hơn thể hiện qua cách xưng hô (chú – cháu), Đọt đã sử dụng “không” diễn đạt từ chối dứt khoát với đề nghị của Dung đưa ra.

- Ví dụ 4: Cuộc thoại giữa anh thiếu tá công an và thứ trưởng Cẩm tại phòng chờ (Nguyễn, 2005, tr. 129):

“Anh thiếu tá: *Để cháu đưa bác lên phòng Giám đốc ạ.*”

Ông Cẩm: *Thôi anh cứ chỉ chỗ cho tôi.*”

- Ví dụ 5: Cuộc thoại giữa Mai và Lộc tại phòng khách (Khái, 1934, tr. 52):

“Mai: *Em đi lấy dầu để xoa anh nhé.*”

Lộc: *Thôi!... Anh khỏi rồi.*”

Ở cả hai tình huống trên, “Thôi” cho thấy mức độ từ chối có xu hướng giảm nhẹ, ngăn ngừa yếu tố căng thẳng hoặc gây phản ứng từ phía người tiếp nhận. Có thể thấy, từ THÔI diễn tả ý định từ rõ ràng nhưng nhẹ hơn KHÔNG và cũng là từ có tần suất xuất hiện nhiều hơn các từ khác.

- Ví dụ 6: Cuộc thoại giữa cô gái với người yêu trong buổi đi chơi (Tư liệu truyền hình do tác giả thu thập):

“Anh người yêu: *Anh sẽ mua đèn em chiếc khác nhé.*”

Cô người yêu: *Ừ, em thích chiếc ấy cơ.*”

Cuộc thoại trên, cô gái từ chối anh người yêu bằng “Ừ”, cho thấy mối quan hệ của người là gần gũi về tình cảm.

- Ví dụ 7: Cuộc thoại giữa Thu với ông Quận ở phòng khách (Chu, 2003, tr. 233):

“Thu: *Em pha nước cho ông Quận uống, chẳng mấy khi.*

Ông Quận: *Khỏi cần, hấn khoát tay và đứng dậy.*”

Từ “khỏi/khỏi cần” (biến âm của KHÔNG, phương ngữ Trung – Nam bộ) chỉ rõ người từ chối muốn phủ nhận khả năng của mình, muốn thoái thác, không muốn liên quan đến nội dung đề nghị. Trong rất nhiều trường hợp, người nói lời từ chối thường kết hợp các từ phủ định KHÔNG kết hợp với một số từ như *thể/được/đâu* để tạo thành kết cấu phủ định như KHÔNG THỂ ĐƯỢC/KHÔNG ĐƯỢC/KHÔNG ĐƯỢC ĐÂU/KHÔNG THỂ.

- Ví dụ 8: Cuộc trò chuyện giữa An với má nuôi ở ngoài sân (Đoàn, 1957, tr. 139):

“An: *Để con vào gọi thằng Cò dậy đi với con.*

Má nuôi: *Không được! Không được đâu. Con đi một mình thôi.*”

- Ví dụ 9: Cuộc thoại giữa mẹ Tâm và cô tại buồng ngủ của cô (Thạch, 1943, tr. 15):

“Tâm: *Con mà đi lấy chồng thì ai kiếm tiền cho các em ăn học? Thôi, u cứ để con ở nhà buôn bán và trông nom nhà cửa cho thầy u.*

Bà Tú nhìn con, thương mến: *Không được, con gái đến tuổi phải đi lấy chồng, chứ con ở nhà mãi hay sao? U sẽ làm hàng sáo để kiếm thêm chi tiêu trong nhà. Con cứ nghe u đi.*”

Ở cả hai Ví dụ 8 và 9, với vai giao tiếp cao hơn thể hiện qua cách xưng hô (u – con, má – con), bà má nuôi và bà Tú đều sử dụng “*không được*” để đưa ra lời từ chối, mức độ từ chối dứt khoát nhưng có xu hướng không gay gắt, ngăn ngừa yếu tố căng thẳng hoặc gây phản ứng từ phía người tiếp nhận.

## 4.2. Phương tiện cú pháp biểu đạt hành vi từ chối (HVTC) trực tiếp lời đề nghị trong tiếng Việt

### 4.2.1. Cấu trúc (S<sub>chủ ngữ+</sub>) KHÔNG + V

Cấu trúc thể hiện HVTC lời đề nghị có dạng thức (S+) KHÔNG + V<sub>(động từ)</sub>, trong đó KHÔNG tương đương với một số từ mang nghĩa phủ định như *chẳng, chả, chớ, khỏi...*, chủ ngữ (S) chỉ rõ mối quan hệ giữa hai người tham thoại và thái độ ứng xử của mỗi bên theo tình huống.

- Ví dụ 10: Cuộc thoại giữa Liên với chồng cũ tại phòng khách (Nguyễn, 2003, tr. 165):

“Liên: *Trở lại chuyện chúng mình, em đề nghị nghiêm túc thế này. Anh cứ về nhà ở. Thời gian sẽ làm chúng ta hiểu nhau hơn. Dĩ nhiên, nếu anh tìm được người tâm đầu ý hợp, em không cản và em cũng mong ngược lại. Ngày mai, em sẽ chuyển cho anh 500 triệu... Lãi suất không phải ba phần trăm, gọi là có chi phí giao dịch. Em cho làm kế ước vay hẫng hoi, để anh khỏi bần khoản.*”

Tường: *Anh không cần nhiều tiền như thế.”*

Người chồng cũ đưa ra lời từ chối trực tiếp bằng câu trúc đầy đủ cả chủ ngữ và vị ngữ “*Anh không cần nhiều tiền như thế*”.

- Ví dụ 11: Cuộc thoại giữa Mai Du và Liêu tại vườn tiêu (Nguyễn, 1955, tr. 5):

“Mai Du: *Có múc ba trái bầu, bốn trái bầu đó, để trong nhà rẫy đó. Liêu có uống tôi lấy cho?*”

Liêu lắc đầu: *Không uống, không khát nước đâu...”*

Trong đoạn hội thoại này, Mai Du và Liêu là hai người bạn đồng môn nên vai giao tiếp giữa họ là ngang bằng. Trong câu từ chối của Liêu, tuy thiếu đi chủ ngữ nhưng nó lại hoàn toàn phù hợp với bối cảnh. Nếu phát ngôn này có thêm chủ ngữ “*Tớ không uống, tớ không khát nước đâu*” thì rõ ràng lời từ chối có vẻ xã giao, bớt đi sự thân mật hơn.

- Ví dụ 12: Cuộc thoại giữa Dũng và Loan khi anh tiễn cô ra phía cầu thang (Nhất, 1997, tr. 12):

“Dũng: *Cô để tôi xuống gọi xe đã.*”

Loan giơ tay cản: *Thôi, anh không phải xuống...”*

Trong ví dụ trên, Loan từ chối trực tiếp nhưng có xu hướng không gay gắt lời đề nghị của Dũng “*thôi .... không phải*”, không muốn anh biết được tình cảm sâu nặng của cô dành cho anh.

Trong tiếng Việt, KHÔNG có thể được sử dụng kết hợp với vị từ tình thái cần/thể/được để tạo thành KHÔNG....KHÔNG/KHÔNG CẦN/KHÔNG THỂ/KHÔNG ĐƯỢC để tạo thành một phát ngôn từ chối dứt khoát lời đề nghị.

- Ví dụ 13: Cuộc thoại giữa ông Lạc và đội trưởng ngoài phòng khách (Cao, 1996, tr. 42):



“Ông Lạc: *Đội trưởng không ngủ được, chắc muốn uống trà, để tôi đi đun siêu nước nhé.*

Đội trưởng: *Không cần bác ạ, nước trong tích kia vẫn còn. Cháu thấy bác cứ trần trọc thì gọi bác dậy nói chuyện cho vui thôi.”*

Đội trưởng dùng từ phủ định như *không cần* để từ chối lời đề nghị của ông Lạc. Nó vừa thể hiện thói quen trong sử dụng ngôn ngữ của người Việt, vừa thể hiện sự tế nhị, giảm gây thất vọng cho người đối thoại.

Theo Nguyễn (2002), KHÔNG là từ duy nhất thích ứng với tất cả các kiểu phủ định. Trên thực tế, trong hành vi TCTT của người Việt, thường chứa nhiều từ phủ định như *không/không cần, đừng/không,...*

- Ví dụ 14: Cuộc thoại giữa Nhu với Luân tại phủ tổng thống (Nguyễn, 2015, tr. 94):

“Nhu: *Anh thấy cần thêm measure (biện pháp) gì đặc biệt bảo vệ an toàn không?*

Luân: *Không, không cần đâu anh. Cám ơn anh. Tôi muốn thử thời vận một lần.”*

Luân sử dụng cách từ chối kết hợp “*Không, không cần đâu anh*” thể hiện sự tế nhị, giảm việc gây thất vọng cho người đối thoại. Có thể nói, đây cũng là thói quen trong sử dụng ngôn ngữ của người Việt.

#### 4.2.2. Kết cấu KHÔNG BAO GIỜ/CHẴNG BAO GIỜ

KHÔNG BAO GIỜ/CHẴNG BAO GIỜ có thể kết hợp với động từ chính nhằm phủ định hoặc bác bỏ.

- Ví dụ 15: Cuộc thoại giữa cô con dâu với bà mẹ chồng ở quê lên tại phòng khách (Tư liệu truyền hình do tác giả thu thập):

“Con dâu: *Con pha tạm cho mẹ cốc sữa uống cho ấm bụng nhé?*

Mẹ chồng: *Chẳng bao giờ tôi uống sữa vào buổi sáng.”*

Bà mẹ chồng sử dụng cụm từ “*chẳng bao giờ*” thể hiện sự phủ định tuyệt đối tàn sô thực hiện “uống sữa” cũng như phủ định thời gian thực hiện hành động “vào buổi sáng” để từ chối lời đề nghị của con dâu đưa ra.

#### 4.2.3. Thành phần trung tâm và thành phần mở rộng

Thành phần trung tâm là thành phần trong đó xuất hiện các từ phủ định như không, thôi... kết hợp với thành phần mở rộng nhằm giảm thiểu đe dọa thể diện của đối ngôn.

Thành phần mở rộng là lời giải thích hoặc lý do từ chối: Trong tiếng Việt, đây là hình thức từ chối được ưa dùng nhất.

- Ví dụ 16: Cuộc thoại giữa Lâm và bà Dung tại phòng khách (Nguyễn, 2005, tr. 46):

“Bà Dung: *Mẹ chuẩn bị bữa sáng cho con nhé?*”

Lâm: *Không, con hẹn ăn sáng với Phương ở Khách sạn Daewoo rồi.*”

Lâm từ chối lời đề nghị của mẹ bằng cách nói trực tiếp “*Không*” kèm lý do “*con hẹn ăn sáng với Phương ở Khách sạn Daewoo rồi*”.

Thành phần mở rộng là lời bày tỏ sự đáng tiếc vì không thực hiện được nội dung đề nghị: Có thể nói, đây cũng là một hình thức từ chối được người Việt ưa dùng. Dạng thức xin lỗi + thành phần trung tâm của phát ngôn từ chối.

- Ví dụ 17: Cuộc thoại giữa một cô gái và một thanh niên mới quen tại bữa tiệc (Tư liệu truyền hình do tác giả thu thập):

“Chàng trai: *Cho phép tôi có vinh hạnh mai được đón người đẹp tại khách sạn lúc 7.30 sáng nhé.*”

Cô gái: *Xin lỗi anh. Tôi không đi được. Tôi không có thói quen đi xe người lạ.*”

Thành phần mở rộng bày tỏ sự đồng tình.

- Ví dụ 18: Cuộc thoại giữa hai cô bạn thân tại nhà (Tư liệu truyền hình do tác giả thu thập):

“Người bạn 1: *Bánh mới ra lò đây. Cậu ăn thêm cái nữa nhé?*”

Người bạn 2: *Nhìn ngon thế, nhưng tiếc là mình vừa ăn xong nên không ních được nữa.*”

Trong Ví dụ 18 ở trên, người đáp tỏ ra thích thú với lời đề nghị của người nói “*Nhìn ngon thế*” nhưng sau đó lại nêu lý do không thể thực hiện được “*nhưng tiếc là mình vừa ăn xong nên không ních được nữa*”. Người nói nghe thấy và có thể tự nhận diện được hàm ý từ chối của Người bạn 2.

Thành phần mở rộng bày tỏ thiện chí bằng lời cảm ơn.

- Ví dụ 19: Cuộc thoại của hai anh bạn sinh viên tại căng tin (Tư liệu truyền hình do tác giả thu thập):

“Sinh viên 1: *Cậu uống thêm chút nữa nhé.*”

Sinh viên 2: *Cảm ơn, thôi thôi.*”

Trong mối quan hệ thân thiết, Sinh viên 2 cũng bày tỏ thiện chí bằng lời cảm ơn trước khi đưa ra lời từ chối đề nghị “*uống thêm chút nữa nhé*” từ Sinh viên 1, làm giảm mức độ đe dọa thể diện của đối ngôn.

Hành vi từ chối trực tiếp chứa nhiều thành phần mở rộng.

- Ví dụ 20: Cuộc thoại giữa Kim với Chí ở sân nhà (Lê, 2011, tr. 143)

“Kim: *Để em gọi lấy nước cho anh rửa tay đã.*

Chí: *Thôi, cảm ơn cô, để tôi về nhà. Tôi còn phải bảo chúng nó chặt lại vừa thóc.”*

Trong ví dụ trên, Kim đưa ra lời từ chối trực tiếp của mình “*Thôi*”, kèm lời cảm ơn “*cảm ơn cô*”, đưa ra giải pháp khác “*để tôi về nhà*” và nêu lý do “*Tôi còn phải bảo chúng nó chặt lại vừa thóc*”. Những thành phần mở rộng này được sử dụng nhằm giảm thiểu đe dọa thể diện, tránh sự căng thẳng trong cuộc thoại.

## 5. KẾT LUẬN

Qua khảo sát các ngữ liệu bằng tiếng Việt, người viết nhận thấy có rất nhiều phương tiện biểu đạt từ chối trực tiếp lời đề nghị được làm gì đó cho ai, trong đó có động từ ngữ vi, từ ngữ chuyên dùng để biểu đạt hành vi tại lời từ chối lời đề nghị là những từ ngữ như không, thôi,... và có chức năng khác nhau. Tuy nhiên, trong các tư liệu thu thập được, chúng tôi nhận thấy người Việt ít sử dụng động từ ngữ vi hơn so với các hình thức biểu đạt khác khi từ chối trực tiếp một đề nghị được làm gì đó cho ai. Nguyên nhân có thể do hình thức từ chối này gây thất vọng cho người tiếp nhận, có khả năng đe dọa thể diện của cả hai bên tham thoại rất lớn. Do vậy, người Việt chỉ sử dụng phương tiện động từ ngữ vi để từ chối trong các trường hợp thật sự cần thiết để tỏ rõ quan điểm của mình. Bên cạnh việc sử dụng các phương tiện từ vựng một cách đơn lẻ thì còn rất nhiều trường hợp các phương tiện từ vựng được sử dụng kết hợp nhằm tạo hiệu quả giao tiếp tốt hơn như động từ kết hợp thành phần mở rộng nhằm giảm thiểu mức đe dọa trong câu từ chối trực tiếp với người cùng tham thoại. Qua bài viết này, người viết hi vọng cung cấp cho người đọc những thông tin liên quan đến các phương tiện biểu đạt hành vi từ chối trực tiếp lời đề nghị của người Việt, từ đó áp dụng trong giao tiếp để đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Austin, J. L. (1962). *How to do things with words?* Oxford, UK: The Clarendon Press.
- Beckers, A. M. (1999). *How to say “no” without saying “no”: A study of the refusal strategies of Americans and Germans.* (Doctoral thesis), The University of Mississippi, USA.
- Beebe, L. M., Takahashi, T., & Uliss, W. R. (1990). Pragmatic transfer in ESL refusals. In R. C. Scarcella, E. Andersen, & S. C. Krashen, *Developing communicative*

- competence in a second language* (Eds., pp. 55-73). New York, USA: Newbury House.
- Brown, P., & Levinson, S. (1978). *Universals in language usage: Politeness phenomena*. Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Cao, N. (1996). *Bão đồng*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Quân đội Nhân dân.
- Chu, L. (2003). *Sống xa*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn học.
- Đoàn, G. (1957). *Đất rừng phương nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Kim Đồng.
- Félix-Brasdefer, J. C. (2003). Declining an invitation: A cross-cultural study of pragmatic strategies in Latin American Spanish and American English. *Multilingua-Journal of Cross-cultural and Interlanguage Communication*, 22, 225-255.
- Harford, B. S., & Harlig, K. B. (1992). Experimental and observational data in the study of interlanguage pragmatics. *Monograph Series*, 3, 33-52.
- Hoàng, P. (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng, Việt Nam: NXB. Đà Nẵng.
- Honglin, L. (2007). A comparative study of refusal speech acts in Chinese and American English. *Canadian Social Science*, 3(4), 64-67.
- Hornby, A. S. (2003). *Oxford advanced learner's dictionary*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Kaplan, R. B. (1972). Cultural thought patterns in intercultural education. In H. B. Allen, & R. N. Campell, *Teaching English as a second language* (2<sup>nd</sup> ed.), pp. 294-309. New York, USA: McGraw Hill Press.
- Khái, H. (1934). *Nửa chừng xuân*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Đồi nay.
- Lê, V. T. (2011). *Trận đời*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn học.
- Ngô, H. L. (2015). *Hành vi từ chối lời cầu khiến trong tiếng Nhật (có đối chiếu với tiếng Việt)*. (Luận án tiến sĩ), Học viện Khoa học Xã hội, Việt Nam.
- Nhất, L. (1997). *Đoạn tuyệt*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn học.
- Nguyễn, N. (1955). *Đất nước đứng lên*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Kim Đồng.
- Nguyễn, N. P. (2003). *Cổ cồn trắng*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Công an Nhân dân.
- Nguyễn, N. P. (2005). *Chạy án* (Tập 1). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Công an Nhân dân.
- Nguyễn, P. C. (2004). *Một số đặc điểm ngôn ngữ – văn hóa ứng xử của hành vi từ chối trong tiếng Việt – có sự đối chiếu với tiếng Anh*. (Luận án tiến sĩ), Viện Ngôn ngữ học, Việt Nam.
- Nguyễn, P. P. (2002). *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt – Loại từ và chỉ thị từ*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. M. P. (2006). *Cross-cultural pragmatics: Refusals of requests by Australian native speakers of English and Vietnamese*. Queensland, Australia: The University of Queensland.

- Nguyễn, T. T. L. (2015). *Ván bài lật ngửa*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB. Trẻ.
- Phan, T. V. Q. (2001). *Some English-Vietnamese cross-cultural differences in refusing a request*. (Master thesis), University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Vietnam.
- Searle, J. R. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Searle, J. R. (1975). Indirect speech acts. In J. R. Searle, *Expression and meaning* (Eds). Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Thạch, L. (1943). *Sợi tóc*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Đồi nay.
- Trần, C. M. (2005). *Phương tiện biểu hiện hành vi từ chối lời cầu khiến trong tiếng Anh: Liên hệ với tiếng Việt*. (Luận án tiến sĩ), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.
- Vũ, T. D. (2003). *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính (qua một số hành vi nói)*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Xuân, Đ. (2005). *Bến đò xưa lặng lẽ*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Hội nhà văn.